

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29 – 12 – 2021

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Phạm Thị Yên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Dương Thị Mỹ Liên;

Ông Vương Văn Mum.

**- Thư ký phiên toà:** Ông Phạm Văn Hành – Thư ký Toà án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 152/2021/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2021 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* anh **N. T. L**, sinh năm 1993; địa chỉ: ấp T. T, xã L. H, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* chị **P. N. A**, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp B. B, xã Đ. T, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh N. T. L trình bày:*

Anh và chị P. N. A chung sống với nhau từ năm 2014, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. Sau khi kết hôn, anh và chị N. A thuê nhà trọ tại huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương sinh sống và làm việc. Đến năm 2020, vợ chồng anh chuyển về sống chung với cha mẹ ruột của anh tại ấp T. T, xã L. H, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. Sau khi hết thời gian nghỉ chế độ thai sản thì chị N. A đi

làm trở lại và thường xuyên đi làm về trễ hoặc đi qua đêm không về nhà, anh gọi điện thoại chị N. A cũng không nghe máy. Đến tháng 6/2020 thì chị N. A bỏ về nhà cha mẹ ruột tại ấp B. N, xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh cho đến nay không về nhà. Từ lúc chị N. A bỏ nhà đi đến nay, chị N. A không quay về nhà lần nào cũng không quan tâm đến chồng, con. Anh đã tìm cách liên lạc với chị N. A nhiều lần nhưng chị N. A chặn số điện thoại của anh nên vợ chồng không gặp nhau nói chuyện để hàn gắn tình cảm được. Nay anh nhận thấy vợ chồng không còn tin tưởng nhau về tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị P. N. A.

Về con chung: anh và chị N. A có 02 con chung tên N. T. A, sinh ngày 14/6/2014 và N. H. B. N, sinh ngày 07/10/2019, hiện đang sống chung với anh. Khi ly hôn, anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con, không yêu cầu chị N. A cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – chị P. N. A đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, triệu tập tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải cũng như tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:*

Về tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Riêng bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, làm cho việc giải quyết vụ án kéo dài, vi phạm quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: căn cứ các Điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của anh N. T. L đối với chị P. N. A. Về con chung, giao cháu N. T. A, sinh ngày 14/6/2014 và N. H. B. N, sinh ngày 07/10/2019 cho anh L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, ghi nhận anh L không yêu cầu chị N. A cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: không đặt ra giải quyết. Anh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về tố tụng: nguyên đơn - anh N. T. L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn - chị P. N. A đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh L, chị N. A là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh L, chị N. A chung sống từ năm 2014, do tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Vì vậy, hôn nhân của anh, chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Anh L trình bày nguyên nhân anh yêu cầu ly hôn với chị N. A là do chị N. A thường xuyên đi làm về trễ sau đó tự ý bỏ nhà đi từ năm 2020 cho đến nay không liên lạc với chồng, con dẫn đến vợ chồng không còn tin tưởng nhau về tình cảm. Quá trình thu thập chứng cứ thể hiện, trong thời gian sống chung, anh L và chị N. A có xảy ra cãi vã và hai bên đều nghi ngờ, không có sự tin tưởng nhau về tình cảm. Anh L và anh chị N. A đều có thời gian bỏ nhà đi và vợ chồng không còn sống chung một nhà từ năm 2020 cho đến nay. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, cả anh L và chị N. A đều không có thiện chí đoàn tụ. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị N. A cũng đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt tại các buổi làm việc, vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như phiên tòa xét xử sơ thẩm. Điều này chứng tỏ chị không còn tôn trọng và quan tâm đến quan hệ vợ chồng giữa chị và anh L. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa anh L và chị N. A không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, do đó chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh L là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: anh, chị chung sống có 02 người con chung tên N. T. A, sinh ngày 14/6/2014 và N. H. B. N, sinh ngày 07/10/2019. Xét yêu cầu được nuôi 02 con của anh L thấy rằng, cháu An và cháu N đang sống ổn định với anh L từ lúc vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Kết quả xác minh tại xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương và bà N. T. G là mẹ ruột của chị N. A thể hiện, trong thời gian cháu A và cháu N sống với anh L thì sức khỏe của 02 cháu vẫn phát triển bình thường. Ngoài ra, qua tham khảo ý kiến của cháu A thể hiện cháu A cũng có nguyện vọng được sống chung với anh L. Do đó, cần giao cháu A và cháu N cho anh L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh L không yêu cầu chị N. A cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Chị N. A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở chị N. A thực hiện quyền này.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: anh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 56, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của anh N. T. L đối với chị P. N. A. Anh N. T. L được ly hôn với chị P. N. A.

2. Về con chung: giao cháu N. T. A, sinh ngày 14/6/2014 và N. H. B. N, sinh ngày 07/10/2019 cho anh N. T. L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh L không yêu cầu chị N. A cấp dưỡng nuôi con.

Chị N. A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: anh L phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh L đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015265 ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, ghi nhận anh L đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: anh L, chị N. A được quyền kháng cáo bản án trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND TX Trảng Bàng;
- Chi cục THADS TX Trảng Bàng;
- UBND xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Phạm Thị Yến**

